

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

部長に、「この箱もってて」と言われたので、箱を受け取ってずっとそこで立って持っていたんです。そうしたら、「なんでずっとそこに立っているの？」って怒られて。

Vì trưởng bộ phận nói 「この箱もってて」 nên em nhận cái hộp và cứ đứng đó đợi suốt. Xong thì bị quát là ”sao cứ đứng hoài ở đó vậy?”

今月のテーマ

Đề tài tháng này

小さい「っ」に注意しましょう

Chú ý với xúc âm (âm ngắt)「っ」nhỏ.

聞き間違い！？

Tôi đã nghe nhầm rồi

これは、とある外国人の方から聞いた話です。みなさんは、この話の意味が分かりませんか？

この方は、聞き間違いをしてしまったのです。つまり、部長は、「もってて」(=持っていて)ではなく、「もってって」(=持って行って)と言ったわけです。

Đây là chuyện kể của một bạn nước ngoài. Các bạn có hiểu câu chuyện này không? Người này thực ra là đã nghe nhầm. Tức là, trưởng bộ phận nói 「もってて」 không phải là (=持っていて) ”cầm lấy nó” mà là 「もってって」(=持って行って) ”đem nó đi”.

小さい「っ」は難しい！？

「っ」 nhỏ khó hiểu

小さい「っ」はとても難しいです。「っ」がある時とない時では、どのように音が違うのかを比べてみましょう。

例えば「なつ(夏)」と「なっつ(ナッツ)」、「おと(音)」と「おっと(夫)」などで、全く別のことになります。

Dùng từ có xúc âm 「っ」nhỏ rất khó hiểu. Vậy chúng ta cùng so sánh xem khi có hay không「っ」thì phát âm khác nhau như thế nào.

Ví dụ 「なつ(夏)」と「なっつ(ナッツ)」 “mùa hè và đậu đỗ”, hay「おと(音)」と「おっと(夫)」”âm thanh hay chồng tôi”, thì hoàn toàn là những từ khác nhau.

会話ではこの小さい「っ」に注意することがとても大切です。もし聞いてわからなかったら、確認するようにしましょう。例えば「持っていればいいですか？」または「どこへ持っていくますか」と相手に質問すればいいわけです。間違えやすいことばを覚えておくだけでも、上手に日本語のコミュニケーションができるようになりますよ！

Vậy nên trong hội thoại việc chú ý để nghe âm 「っ」 này rất quan trọng. Nếu nghe mà không hiểu thì bạn hãy xác nhận lại nhé. Ví dụ có thể hỏi lại người ta là “em cứ cảm là được phải không ạ? hay “em đem nó đi đâu được?” Chỉ cần nhớ trước những từ dễ nhầm lẫn thì bạn sẽ dần giỏi lên trong giao tiếp bằng tiếng Nhật!

問題

Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

_____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 荷物は来週までに着くはずです。

(1) 荷物 1.かもつ 2.にもつ 3.かんぶつ 4.なんぶつ

(2) 来週 1.くるしゅう 2.きしゅう 3.こしゅう 4.らいしゅう

(3) 着く 1.とどく 2.ちゃく 3.つく 4.きく

★ 問2: 木下先生は世界の歴史を研究している。

(4) 世界 1.よのなか 2.しゃかい 3.むかし 4.せかい

(5) 歴史 1.れんし 2.れきし 3.れつし 4.れいし

(6) 研究 1.けんきゅう 2.けいさん 3.けいざい 4.げんきゅう

★★ 問3: 将来は貧しい人々を助ける仕事をしたい。

(7) 将来 1. みらい 2. つらい 3. きらい 4. しょうらい

(8) 貧しい人々 1. まずしいひとびと 2. おとなしいにんびと

3. かなしいひとびと 4. やさしいにんびと

(9) 助ける 1. あずける 2. みとどける 3. たすける 4. とける

★★ 問4: 本日 大雨のため、上下線とも終日 運転を見合わせています。

(10) 上下線 1. うえしたせん 2. じょうげせん 3. うえげせん 4. じょうしたせん

(11) 終日 1. しゅじつ 2. しゅうじつ 3. じゅじつ 4. じゅうじつ

(12) 運転 1. うんてん 2. かいてん 3. さいてん 4. じてん

(13) 見合わせて 1. かいあわせて 2. けんあわせて 3. みあわせて 4. みるあわせて

★★★ 問5: 贈答品の包装はサービスカウンターで承ります。

(14) 贈答品 1. おくとうひん 2. おくとうしな 3. ぞうとうしな 4. ぞうとうひん

(15) 包装 1. つつみそう 2. ほうそう 3. まとめそう 4. なおそう

(16) 承ります 1. やります 2. とります 3. うけたまわります 4. わかります

問題2

____のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1: となりのうちのひとはおかねもちだ。

(17) うち 1. 家 2. 部屋 3. 店 4. 場所

(18) ひと 1. 者 2. 員 3. 人 4. 手

(19) おかねもち 1. お金待ち 2. お金持ち 3. お金時ち 4. お金特ち

★ 問2: きょうは古いおんがくがたくさん聞けて、たのしかった。

(20) きょう 1. 昨日 2. 明日 3. 本日 4. 今日

(21)おんがく 1.音学 2.音楽 3.温学 4.温楽

(22)たのしかった 1.楽しかった 2.歌しかった 3.薬しかった 4.明しかった

★★ 問3:彼は子どものころからのしたいゆうじんです。

(23)したい 1.親しい 2.知たしい 3.近しい 4.優しい

(24)ゆうじん 1.若人 2.成人 3.友人 4.仲人

★★ 問4:私のちちはえいごのほんやくの仕事をしている。

(25)ちち 1.兄 2.弟 3.男 4.父

(26)えいご 1.英語 2.営語 3.米語 4.栄語

(27)ほんやく 1.約束 2.本約 3.翻訳 4.通訳

★★★ 問5:メガネがゆげでくもって、急にしかいがとざされた。

(28)ゆげ 1.湯浅 2.湯気 3.湯上 4.湯中

(29)くもって 1.雲って 2.雷って 3.曇って 4.霽って

(30)しかい 1.視界 2.四界 3.見界 4.期界

(31)とざされた 1.封ざされた 2.鎖ざされた 3.塀ざされた 4.閉ざされた

問題3

____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (32) 時計の電池を_____。

1.のりかえます 2.きがえます 3.いれかえます 4.はきかえます

★ (33) 危ないですから、それに_____ください。

1.なれないで 2.さわらないで 3.ならないで 4.すわれないで

★★ (34) セーターをそんなに_____伸びてしまうよ。

1.つまんだら 2.とつたら 3.ひっぱつたら 4.あんだら

★★ (35)テストの時に、答えを見せてくれと隣の人に頼まれたが、_____断った。

- 1.すっきり 2.さっぱり 3.どっきり 4.きっぱり

★★★ (36)あまりにおかしくて笑いを_____ことができなかった。

- 1.こらえる 2.とめる 3.こめる 4.こごえる

問題4

_____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (37) 黒か青のペンで書いてください。

- 1.黒のペンで書いてください 2.青のペンで書いてください
3.黒と青のペンで書いてください 4.黒と青のどちらかのペンで書いてください

★ (38) わからない言葉は辞書を引きます。

- 1.わからない言葉を辞書で調べます 2.わからない言葉に線を引きます
3.わからない言葉を辞書に書きます 4.わからない言葉を辞書にチェックします

★★ (39) 10を3でわると、あまりは1だ。

1. $10 + 3 = \text{〇} \cdots 1$ 2. $10 - 3 = \text{〇} \cdots 1$
3. $10 \times 3 = \text{〇} \cdots 1$ 4. $10 \div 3 = \text{〇} \cdots 1$

★★ (40)急に道に猫が飛び出してきて、もう少しでひいてしまうところだった。

- 1.ひいてしまった 2.ひくかもしれなかった
3.ひきそうだった 4.ひくはずはなかった

★★★ (41)天気予報は雨だったが、雨が降るところか 素晴らしい天気だった。

- 1.雨が降ったところも、天気だったところもあった
2.雨のあと、いい天気になった
3.雨は全く降らず、いい天気だった

4.時々雨が降ったが、すぐにはいい天気になった

問題5

次の文の____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (42)となりのへやにだれかいる_____。人が話す声が聞こえる。

- 1.ほどだ 2.らしい 3.ことだ 4.そう

★ (43)A:ちゃんと彼女にあやまったの？

B:うん。でも_____ゆるしてくれなくて、こまっているんだ。

- 1.どんなにあやまったら 2.どうあやまったら
3.いつでもあやまっても 4.いくらあやまっても

★★ (44)当店ではご予算_____お食事のプランをご用意しております。

- 1.に関する 2.についての 3.に応じた 4.にとっての

★★ (45)「後日 連絡します」と言った_____、その店からは何の電話もメールもない。

- 1.きり 2.だけ 3.しか 4.以来

★★★ (46)この世の中は_____と言う人がいるが、本当にそうだろうか。

- 1.金だけだ 2.金のせいだ 3.金次第だ 4.金のおかげだ

問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (47)風邪 _____ ★ 無理をしないほうがいい。

- 1.ばかり 2.なおった 3.が 4.なら

★ (48)日本のインスタントラーメン _____ ★ いる。

- 1.で 2.は 3.世界中 4.食べられて

★★ (49)では、こちらの新製品 _____ ★ _____。

1.ご説明 2.いただきます 3.について 4.させて

★★ (50)お申込みに ★ なる場合がありますので、ご用意ください。

1.必要と 2.は 3.身分証明書が 4.際して

★★★ (51)私はあまり魚をたべないが、食べない ★
ではない。

1.わけ 2.から 3.嫌いな 4.とって

解答・解説 Giải thích – Trả lời

問題1.解答

(1)2(2)4(3)3(4)4(5)2(6)1(7)4(8)1

(9)3(10)2(11)2(12)1(13)3(14)4(15)2(16)3

解説

問1: 荷物は来週までに着くはずです。【Chắc chắn đồ sẽ đến trước tuần sau.】

問2: 木下先生は世界の歴史を研究している。【Thầy Kinoshita nghiên cứu về lịch sử thế giới.】

問3: 将来は貧しい人々を助ける仕事をしたい。

【Mai sau tôi muốn được làm công việc có thể giúp đỡ người nghèo.】

問4: 本日 大雨のため、上下線とも終日 運転を見合わせています。

【Ngày hôm nay do mưa lớn, chúng tôi sẽ dừng chạy cả hai tuyến đường trong ngày.】

問5: 贈答品の包装はサービスカウンターで承ります。【Nhận gói quà tại quầy dịch vụ.】

問題2.解答

(17)1(18)3(19)2(20)4(21)2(22)1(23)1(24)3

(25)4(26)1(27)3(28)2(29)3(30)1(31)4

解説

問1: となりの家の人はお金持ちだ。【Hàng xóm cạnh nhà tôi là người giàu có.】

問2: 今日は古い音楽がたくさん聞けて、楽しかった。【Hôm nay tôi rất vui vì nghe được nhiều bản nhạc cũ.】

問3: 彼は子どものころからの親しい友人です。【Anh ấy là một người bạn thân thiết từ thuở nhỏ của tôi.】

問4: 私の父は英語の翻訳の仕事をしている。【Bố tôi đang làm công việc dịch thuật tiếng Anh.】

問5: メガネが湯気で曇って、急に視界が閉ざされた。

【Mắt kính bị mờ bởi hơi nước nên tầm nhìn của tôi đột nhiên bị ngăn lại.】

問題3.解答

(32) 3 (33) 2 (34) 3 (35) 4 (36) 1

解説

(32) 時計の電池をいれかえます。【Tôi thay pin đồng hồ.】

1. のりかえます 【đổi tàu】
2. きがえます 【thay quần áo】
3. いれかえます 【thay thế】
4. はきかえます 【thay (quần áo, giày dép)】

(33) 危ないですから、それにさわらないでください。【Vì rất nguy hiểm nên đừng sờ vào đó.】

1. なれないで 【đừng quen】
2. さわらないで 【đừng sờ】
3. ならないで 【đừng kêu】
4. すわらないで 【đừng ngồi】

(34)セーターをそんなにひっぱったら伸びてしまうよ。【Nếu kéo áo len như thế thì sẽ bị giãn áo mất.】

1.つまんだら 【véo, nhéo】

2.とったら 【lấy】

3.ひっぱったら 【kéo】

4.あんだら 【đan, xoắn】

(35)テストの時に、答えを見せてくれと隣の人に頼まれたが、きっぱり断った。

【Trong giờ kiểm tra, người ngồi cạnh tôi đã bảo tôi cho xem đáp án nhưng tôi đã dứt khoát từ chối.】

1.すっきり 【hoàn toàn】

2.さっぱり 【làm mới】

3.どっきり 【ấn】

4.きっぱり 【dứt khoát】

(36)あまりにおかしくて笑いをこらえることができなかった。

【Nó buồn cười quá, đến mức tôi không thể nhịn cười.】

1.こらえる 【chịu đựng】

2.とめる【dừng】

3.こめる 【đồn, tập chung】

4.こごえる 【đóng băng】

問題4.解答

(37)4(38)1(39)4(40)3(41)3

解説

(37) 黒か青のペンで書いてください。【Hãy viết bằng bút đen hoặc xanh.】

1. 黒のペンで書いてください 【Viết bằng bút đen】
2. 青のペンで書いてください 【Viết bằng bút xanh】
3. 黒と青のペンで書いてください 【Viết bằng bút đen và xanh】
4. 黒と青のどちらかのペンで書いてください 【Viết bằng bút đen hoặc xanh】

(38) わからない言葉は辞書を引きます。【Tôi xem từ điển những từ ngữ không hiểu.】

1. わからない言葉を辞書で調べます 【Tìm trong từ điển những từ không hiểu】
2. わからない言葉に線を引きます 【Gạch chân những từ không hiểu】
3. わからない言葉を辞書に書きます 【Ghi từ không hiểu vào từ điển】
4. わからない言葉を辞書にチェックします 【Đánh dấu từ không hiểu vào từ điển】

(39) 10を3でわると、あまりは1だ。【Nếu chia 10 cho 3 thì dư 1.】

1. $10 + 3 = \bigcirc \cdots 1$ 【 $10 + 3 = \bigcirc$ dư 1】
2. $10 - 3 = \bigcirc \cdots 1$ 【 $10 - 3 = \bigcirc$ dư 1】
3. $10 \times 3 = \bigcirc \cdots 1$ 【 $10 \times 3 = \bigcirc$ dư 1】
4. $10 \div 3 = \bigcirc \cdots 1$ 【 $10 \div 3 = \bigcirc$ dư 1】

(40) 急に道に猫が飛び出してきて、もう少しでひいてしまうところだった。

【Đột nhiên con mèo chạy ra đường làm tôi suýt chút nữa là va phải.】

1. ひいてしまった 【đã va phải】
2. ひくかもしれなかった 【có thể bị va phải】
3. ひきそうだった 【gần như đã bị va phải】

4. ひくはずはなかった 【không thể va phải】

(41) 天気予報は雨だったが、雨が降るところか素晴らしい天気だった。

【Dự báo thời tiết đã nói là mưa nhưng không những không mưa mà thời tiết còn rất đẹp.】

1. 雨が降ったところも、天気だったところもあった 【Có lúc mưa, có lúc trời đẹp】

2. 雨のあと、いい天気になった 【Sau cơn mưa thời tiết đã tốt lên】

3. 雨は全く降らず、いい天気だった 【Hoàn toàn không mưa mà thời tiết tốt】

4. 時々雨が降ったが、すぐにいい天気になった 【Thỉnh thoảng có mưa nhưng trời đẹp ngay sau đó】

問題5. 解答

(42) 2 (43) 4 (44) 3 (45) 1 (46) 3

解説

(42) となりのへやにだれかいるらしい。人が話す声が聞こえる。

【Hình như có người ở phòng bên cạnh. Tôi nghe thấy tiếng người nói chuyện.】

隣の部屋から人の声がするので、「だれかがいる」と考えています。見たり聞いたりしたことから考えて言うときは「～ようだ・～らしい」を使います。「～みたい」も同じ言い方ですが、「みたい」は会話で使います。

【Vì nghe thấy tiếng người từ phòng bên cạnh nên đã nghĩ là “Có ai đó ở đấy”. Khi nói những suy nghĩ do nhìn, nghe được việc gì đó thì ta sử dụng cấu trúc “～ようだ・～らしい”. Cấu trúc “～みたい” cũng tương tự như thế nhưng nó dùng để sử dụng trong văn nói.】

(43) A: ちゃんと彼女にあやまったの？

B: うん。でもいくらあやまってもゆるしてくれなくて、こまっているんだ。

【A:Đã xin lỗi bạn gái nghiêm túc chưa?

B: Rồi. Nhưng xin lỗi thế nào thì cô ấy cũng không tha thứ, tôi không biết phải làm sao.】

Bさんは彼女にあやまっていますか？Aさんに聞かれて「うん」と言っているので、Bさんはあやまっています。でも、Bさんは「許してくれなくて、困っている」のですから、「どんなにあやまっても」と同じ意味の「いくらあやまっても」がいいです。

【Sau khi anh A hỏi đã xin lỗi bạn gái chưa thì anh B trả lời là “Rồi” nên anh B đã xin lỗi. Tuy nhiên anh B nói thêm là “cô ấy không tha thứ và không biết phải làm sao” nên chúng ta sẽ chọn đáp án có nghĩa là “dù xin lỗi bao nhiêu đi nữa nhưng~”, đó là đáp án “いくらあやまっても”.]

(44) 当店ではご予算に応じたお食事のプランをご用意しております。

【Nhà hàng chuẩn bị các bữa ăn phù hợp với ngân sách của quý khách.】

店で食事をするとき、〇〇〇円の食事をしよう！と決めますよね。それが「予算」です。この店は「食事プランを用意しています」が、「予算」で変えています。1,500円ならパスタ、デザートとコーヒー、3,000円ならスープ、肉料理、デザートとコーヒーなどのように違います。“～に合わせて変える”という意味の文法は「～に応じて」です。後に名詞が来ているときは「～に応じた」という形になります。

【Khi đi ăn, chúng ta thường suy nghĩ đến việc chi bao nhiêu tiền cho mỗi bữa ăn. Đó được gọi là ngân sách hay là “予算”. Tại nhà hàng này, các bữa ăn sẽ được chuẩn bị nhưng sẽ thay đổi tùy theo “ngân sách”. Ví dụ như nếu bữa ăn 1500 yên thì sẽ có mì ý, đồ tráng miệng, cà phê; nếu là 3000 yên thì sẽ có súp, đồ mặn, đồ tráng miệng, cà phê,... Mẫu câu “～に応じて” được sử dụng khi nói đến việc “thay đổi để phù hợp với ~”. Nếu sau cụm từ đó là danh từ thì ta sẽ dùng dưới dạng “～に応じた”.]

(45) 「後日 連絡します」と言ったきり、その店からは何の電話もメールもない。

【Sau khi nói “Tôi sẽ liên lạc lại sau” thì không nhận được bất kì điện thoại hay tin nhắn gì từ cửa hàng đó nữa.】

「連絡します」と言ってから「何の電話もメールもない」んですよね。「連絡します」と言ったのが最後で“それから連絡がない状態が続いている。状態が変わらない”ことを言う文法は「～きり」です。

【Sau khi nói “sẽ liên lạc” thì cửa hàng đó “không điện thoại hay nhắn tin” gì nữa cả. Tình trạng này kéo dài kể từ sau hành động cuối cùng là nói sẽ liên lạc.

Để nói về các tình trạng không có gì thay đổi như thế này, ta sẽ sử dụng mẫu câu “～きり”.]

(46) この世の中は金次第だと言う人がいるが、本当にそうだろうか。

【Có nhiều người bảo thế giới này phụ thuộc vào tiền, nhưng liệu có thật là như thế không?】

「次第」には①「A次第B」と②「A次第だ」の2つがあります。①は動詞のますに付いて、“～たら、すぐに”という意味です。例文「駅に着き次第、電話します」②は名詞に付いて、“～によって決まる”という意味です。

例文「世の中は金次第だ」—この意味は“世の中は何でもお金で決まる、解決できる”です。

【“次第” có 2 cách dùng: ① “A次第B” ② “A次第だ”. ① đi kèm với động từ thể ます, có nghĩa là “Sau khi ~, thì ngay lập tức”. Ví dụ ta có câu “Sau khi đến ga thì lập tức gọi điện thoại.” ② đi kèm với danh từ, có nghĩa là “Quyết định dựa vào ~”. Ví dụ ta có câu như đề bài: “Mọi thứ trên đời đến được quyết định, giải quyết bằng tiền”.]

問題6.解答

(47) 1 (48) 3 (49) 4 (50) 3 (51) 3

解説

(47) 風邪がなおったばかりなら無理をしないほうがいい。

【Nếu vừa mới khỏi cảm xong thì không nên làm quá sức.】

(48) 日本のインスタントラーメンは世界中で食べられている。

【Mì ăn liền của Nhật được mọi người trên thế giới sử dụng.】

(49) では、こちらの新製品についてご説明させていただきます。

【Sau đây tôi xin phép được giới thiệu về sản phẩm mới này.】

(50) お申込みに際しては身分証明書が必要となる場合がありますので、ご用意ください。

【Trong một số trường hợp khi đăng ký chúng tôi sẽ cần giấy tờ tùy thân nên bạn hãy chuẩn bị.】

(51) 私はあまり魚を食べないが、食べないからといって嫌いなわけではない。

【Tôi không hay ăn cá lắm nhưng không có nghĩa là tôi ghét nó.】